

Số: 423 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1409/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt xã thuộc khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu thuộc tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021- 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 18/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình hành động số 35-CTr/TU ngày 12/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 65-KL/TU ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX); Kết luận số 198-KL/TU ngày 23/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thông báo kết luận Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 5, (khóa XVII) nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 29/TTr-BDT ngày 29 tháng 6 năm 2022.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Với nội dung chủ yếu sau:

# **I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

## **1. Quan điểm**

Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là đầu tư cho phát triển bền vững. Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách, giải pháp tập trung, ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội có trọng tâm, trọng điểm đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là địa bàn các xã, thôn khó khăn và đặc biệt khó khăn, đảm bảo để các xã, thôn thoát nghèo bền vững gắn với xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

Huy động mọi nguồn lực, trong đó nguồn lực Nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định để huy động các nguồn lực khác, đồng thời phát huy vai trò, trách nhiệm, sự tham gia của cộng đồng, người dân, phát huy được tiềm năng, lợi thế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, phân đầu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số với các vùng miền khác.

Đảm bảo thực hiện các mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc gắn với phát triển bền vững. Tạo sự thống nhất trong hệ thống chính trị, sự đồng thuận cao trong xã hội, tiếp tục củng cố, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân vững mạnh, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

## **2. Mục tiêu**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh so với bình quân chung của cả nước; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025**

Phân đầu đạt được các mục tiêu sau:

- Phân đầu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 02 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm bình quân từ 4%/năm trở lên.

- 50% lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

- Hoàn thành nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã. Phân đầu trên 70% đường trục chính qua trung tâm xã, qua các khu đông dân cư có điều kiện được đầu tư xây dựng với quy mô theo hướng đường đô thị. 100% số trường, lớp học, trạm y tế được xây dựng kiên cố hoá.

- Phân đầu 100% hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia; trên 80% nhà văn hóa thôn, bản đạt chuẩn; duy trì và phát triển các điểm phục vụ bưu chính, viễn thông tại các trung tâm xã, 100% các xã có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được kết nối internet băng thông rộng. Đảm bảo 100% người dân được thường xuyên xem truyền hình và nghe đài phát thanh; trên 98% người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí của các xã đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới; có thêm ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới cấp huyện; trên 68% số xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

- Thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai.

- Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học đạt trên 97%, học trung học cơ sở đạt trên 95%, học sinh trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên đạt trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trên 90%.

- Phân đầu 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 95%.

- 80% số thôn có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thành lập câu lạc bộ bảo tồn tiếng nói, trang phục dân tộc và câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian của dân tộc mình; 10% di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số được kiểm kê, đánh giá toàn diện. Khảo sát, lựa chọn ít nhất 07 thôn có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống để đầu tư bảo tồn văn hóa gắn với phát triển du lịch. Xây dựng 02 chương trình nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn

phát triển văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số. Xây dựng 03 mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, mô hình di sản kết nối với các hành trình du lịch.

- Giảm 50% số xã đặc biệt khó khăn của giai đoạn 2021-2025.

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

### 2.3. Một số mục tiêu định hướng đến năm 2030

Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu thực hiện các mục tiêu như sau:

- Phấn đấu tăng trưởng kinh tế bình quân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt bình quân 10,5%/năm.

- Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số bằng  $\frac{1}{2}$  bình quân chung cả nước.

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm xuống dưới 10%.

- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định đạt trên 50%, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ; trên 70% số lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 18 đến 35 tuổi được cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm.

- Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 72 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu 65 năm.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hằng năm, thu hút 3% lao động sang làm việc ở các lĩnh vực: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức cấp xã được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo các nhóm đối tượng. Quan tâm đào tạo sau đại học cho người dân tộc thiểu số, trong đó ưu tiên đối với các dân tộc chưa có người ở trình độ sau đại học đảm bảo cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số người dân tộc thiểu số ở từng địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

- Xoá tình trạng nhà ở đơn sơ, thiếu kiên cố cho đồng bào dân tộc thiểu số; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái.

- 100% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân.

- Cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn; phấn đấu 90% xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

- Duy trì tỷ lệ 100% người dân tộc thiểu số có thể bảo hiểm y tế.
- 90% số thôn có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, thành lập câu lạc bộ bảo tồn tiếng nói, trang phục dân tộc và câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian của dân tộc mình. 100% đơn vị hành chính cấp xã có nhà văn hoá, trong đó trên 80% đạt chuẩn theo quy định. 100% thôn, bản có nhà văn hoá.
- Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong khu rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.
- Phân đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông, lâm nghiệp hàng hóa.
- Duy trì, ổn định độ che phủ rừng đạt trên 65%.
- Cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

## II. NHIỆM VỤ

Để hoàn thành các mục tiêu của Đề án, góp phát triển toàn diện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh và thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030. Đề án tập trung triển khai thực hiện 10 dự án sau:

### 1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Đối tượng: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở; chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng; làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp nhưng không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương; có khó khăn về nước sinh hoạt. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động

#### \* Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở

- Căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách thực hiện việc giao đất theo quy định đối với các đối tượng nêu trên phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và pháp luật về đất đai, cụ thể:

+ Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng.

+ Ở các địa phương không có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương bố trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép.

- Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021-2025: Thực hiện hỗ trợ cho 106 hộ có nhu cầu hỗ trợ về đất ở.

**\* Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở**

Hỗ trợ xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương, định mức tính theo xây dựng 01 căn nhà cấp 4 đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng).

Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021-2025: Thực hiện hỗ trợ cho 2.096 hộ.

**\* Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề**

- Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên theo định mức của địa phương thì được hưởng một trong hai chính sách sau:

+ Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: Hộ không có đất sản xuất nếu có nhu cầu thì được chính quyền địa phương trực tiếp giao đất sản xuất.

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất thì hộ không có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề.

- Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021-2025: Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: 213 hộ; Hỗ trợ chuyển đổi nghề: 11.054 hộ.

**\* Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt**

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Ưu tiên hỗ trợ để mua sắm trang bị hoặc xây dựng bể chứa nước phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình.

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Đầu tư xây dựng công trình nước tập trung theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên cho người dân vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng cao chưa có nguồn nước hoặc thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Hộ gia đình thuộc diện đối tượng theo quy định của Dự án này có nhu cầu vay vốn được vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội để có đất ở, xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở, tạo quỹ đất sản xuất, học nghề và chuyển đổi nghề.

- Nhu cầu hỗ trợ: Nước sinh hoạt phân tán: 10.360 hộ; Nước sinh hoạt tập trung: 20 công trình.

*(có biểu chi tiết số 01 kèm theo)*

## **2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

- Đối tượng: Hộ gia đình được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

+ Hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư.

+ Hộ gia đình cá nhân di cư tự do đến địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

+ Hộ gia đình, cá nhân sống ở địa bàn đặc biệt khó khăn, nơi thường xuyên xảy ra thiên tai hoặc có nguy cơ xảy ra thiên tai cần phải bố trí, sắp xếp ổn định dân cư;

+ Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện di chuyển đến sinh sống ở các xã biên giới, các điểm bố trí dân cư tập trung hoặc được bố trí đến sinh sống ổn định ở các xã biên giới, các điểm bố trí dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.

+ Xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nhu cầu hỗ trợ giai đoạn 2021-2025: Bố trí ổn định dân cư cho 261 hộ;

*(Có biểu chi tiết số 02 kèm theo)*

## **3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

**Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**

- Đối tượng:

+ Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau: Bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng.

+ Cộng đồng dân cư thôn thuộc các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được giao rừng theo quy định của pháp luật đang thực hiện bảo vệ rừng được giao hoặc rừng nhận khoán.

- Nhu cầu thực hiện giai đoạn 2021-2025:

+ Nội dung 1: Hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng: 323.658,1 ha.



+ Nội dung 2: Hỗ trợ bảo vệ rừng: 19.726,0 ha.

+ Nội dung 3: Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ: 5.064,9 ha.

+ Nội dung 4: Trợ cấp gạo trồng rừng cho hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ: 1.559,3 ha.

**Tiểu dự án 2: Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

(1) Đầu tư phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị

- Đối tượng: Các hộ nghèo, cận nghèo. Ưu tiên hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; hộ sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn; Các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số; Địa bàn: Các xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nhu cầu giai đoạn 2021-2025: Xã khu vực III 46; xã ATK: 8 xã; Thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực I và II: 103 thôn.

(2) Đầu tư vùng trồng dược liệu quý

- Đối tượng: Các dự án phát triển sâm và dược liệu quý có hoạt động ở các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng tối thiểu 50% lao động là người dân tộc thiểu số (ưu tiên các dự án sử dụng trên 50% lao động là nữ), do các tổ chức kinh tế và cá nhân, hộ gia đình người dân tộc thiểu số, hộ nghèo sinh sống trong vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp cùng tham gia thực hiện và cam kết hỗ trợ thu mua, sản xuất, tiêu thụ dược liệu trong vùng; Thôn, xã, huyện, tỉnh nơi triển khai dự án.

(3) Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh

- Đối tượng: Doanh nghiệp, HTX đang hoạt động trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có kế hoạch mở rộng kinh doanh, sản xuất; doanh nghiệp, HTX mới thành lập có các hoạt động và sử dụng lao động trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Các trường đại học có đông sinh viên dân tộc thiểu số theo học và có các hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nhu cầu thực hiện giai đoạn 2021-2025: 56 mô hình

*(Có biểu chi tiết số 03 kèm theo)*

#### **4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

Phạm vi: Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Nhu cầu trong giai đoạn 2021-2025: (1) Đầu tư cơ sở hạ tầng 916 công trình tại xã khu vực III, xã ATK và thôn ĐBK; (2) Duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng tại xã khu vực III, xã ATK và tại thôn ĐBK 157 công trình. (3) Thực hiện 21 công trình cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã. (4) Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTSMN 22 công trình.

Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc

\* Nhu cầu trong giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh; mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy và học tập cho trường Đại học Tân Trào.

*(Có biểu chi tiết số 04 kèm theo)*

#### **5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

**Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

- Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh đang trực tiếp quản lý, giảng dạy và học tập tại các nhà trường. Ưu tiên đầu tư bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất, đặc biệt là cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số trong giảng dạy và học tập cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn, biên giới; các trường chưa có cơ sở vật chất hoặc có nhưng còn phải thuê, mượn hoặc xuống cấp; Cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ (già làng, trưởng bản, bộ đội biên phòng, trụ trì, sư, tăng, ni tại các chùa, các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm và các đối tượng khác) ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ưu tiên đầu tư cho các địa phương thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới.

- Nhu cầu thực hiện giai đoạn 2021-2025: Hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thiết bị phục vụ công tác nội trú, bán trú cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú: 29 trường.

**Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

- Đối tượng: Bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc và dạy tiếng dân tộc thiểu số: Cán bộ, công chức, viên chức theo dõi công tác dân tộc ở các Bộ, ngành trung ương và cán bộ công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số; dạy tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức, thuộc nhóm đối tượng 3, 4 tiếp xúc trực tiếp, làm việc với đồng bào dân tộc thiểu số; Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học: Học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức học tập và công tác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và trong các cơ quan công tác dân tộc được hỗ trợ trong đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học; ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc các xã đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn và phụ nữ dân tộc thiểu số.

- Nhu cầu giai đoạn 2021-2025: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2, 3 và 4; lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã; lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

**Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

- Đối tượng: Người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ quan quản lý về giáo dục nghề nghiệp các cấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Các trung tâm dịch vụ việc làm, cơ sở giới thiệu việc làm có hoạt động liên quan đến người lao động là người dân tộc thiểu số và người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Các doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đi làm việc ở nước ngoài; các tổ chức, cá nhân tư vấn cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đi làm việc ở nước ngoài.

- Nhu cầu thực hiện giai đoạn 2021-2025: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo; Hỗ trợ đào tạo nghề; Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số; Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phát triển, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo.

*(Có biểu chi tiết số 05 kèm theo)*

### **6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

- Đối tượng, phạm vi:

- + Xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- + Bản sắc văn hóa, di sản của các dân tộc thiểu số.
- + Đồng bào các dân tộc thiểu số; nghệ nhân người dân tộc thiểu số.
- + Cán bộ, công chức thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc.
- + Văn hóa vật thể, phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số.
- + Lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; thiết chế văn hóa cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- + Doanh nghiệp, HTX, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nội dung thực hiện:

- + Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số rất ít người.
- + Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.
- + Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch.
- + Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận.

+ Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể.

+ Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống, tiếng nói, chữ viết và các giá trị khác văn hóa khác).

+ Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số, mô hình bảo vệ văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số; mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có di sản tương đồng).

+ Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư.

+ Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống.

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.

+ Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số để cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số.

+ Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số.

+ Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.

+ Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.

*(Có biểu chi tiết số 06 kèm theo)*

**7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.**

- Đối tượng: Người dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi; Trung tâm y tế huyện; Cán bộ y tế, dân số; nhân viên Trung tâm y tế huyện; nhân viên trạm y tế xã, viên chức dân số xã; nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dân số; cô đỡ thôn bản.

- Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2025.

+ Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số.

*(Có biểu chi tiết số 07 kèm theo)*

**8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

- Đối tượng: Phụ nữ và trẻ em gái tại các xã và thôn đặc biệt khó khăn, ưu tiên phụ nữ và trẻ em gái là người dân tộc thiểu số trong các hộ nghèo, cận nghèo, nạn nhân bị mua bán, bị bạo lực gia đình, bị xâm hại tình dục, di cư lao động không an toàn/lấy chồng nước ngoài trở về, người khuyết tật.

Đối tượng tác động:

+ Cán bộ nam và nữ trong hệ thống chính trị các cấp; già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, người có uy tín; nam, nữ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Trẻ em (nam và nữ) trong và ngoài nhà trường vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Tổ chức xã hội, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế.

+ Các cơ quan truyền thông và các bên liên quan khác.

- Nhu cầu giai đoạn 2021-2025: Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện 04 nhóm hoạt động chính.

*(Có biểu chi tiết số 08 kèm theo)*

**9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.**

**Nội dung 1:** Nội dung đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội

Đối tượng: Hộ, nhóm hộ dân tộc thiểu số sinh sống tập trung có khó khăn đặc thù: Dân tộc Pà Thẻn; Hộ, nhóm hộ các dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn: Dân tộc Mông, Dao.

**Nội dung 2:** Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Đối tượng: Nhóm vị thành niên, thanh niên là người dân tộc thiểu số thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; Các bậc cha mẹ và học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú; Nhóm phụ nữ và nam giới người dân tộc thiểu số thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tảo hôn, kết hôn cận huyết thống; Lãnh đạo cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội các cấp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số.

*(Có biểu chi tiết số 9 kèm theo)*

**10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình.**

**Tiểu dự án 1:** Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(1) Nội dung 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.

Đối tượng: Già làng, trưởng bản, người có uy tín, cán bộ cốt cán có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế của đất nước.

(2) Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.

Đối tượng: Người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã, thôn, bản;

già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Doanh nghiệp, HTX, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn.

(3) Nội dung 3: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Đối tượng: Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; Văn phòng điều phối Chương trình ở cấp trung ương và các cơ quan thường trực Chương trình ở địa phương; Các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

**Tiểu dự án 2: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.**

Đối tượng: Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; Người dân trên địa bàn thụ hưởng Chương trình.

*(Có biểu chi tiết số 10 kèm theo)*

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo**

Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Đề án từ cấp tỉnh đến cơ sở. Tăng cường phân cấp, phát huy vai trò chủ động của các địa phương và sự tham gia, giám sát của cộng đồng, người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong thực hiện Đề án; đảm bảo sử dụng đúng mục tiêu, có hiệu quả các nguồn lực đầu tư, hỗ trợ; không để xảy ra sai phạm trong chỉ đạo, quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện.

Chỉ đạo thực hiện nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, sinh kế, việc làm góp phần thực hiện giảm nghèo bền vững cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Chủ động quy hoạch, sắp xếp, bố trí, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở có uy tín, năng lực công tác phù hợp, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ tại địa phương, trong đó có việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

Thực hiện thường xuyên công tác kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Đề án; kịp thời nắm bắt, giải quyết, kiến nghị giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án từ cơ sở.

#### **2. Công tác thông tin, tuyên truyền, vận động**

Chú trọng chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, vận động gắn với phát động, tổ chức các phong trào thi đua, nhất là phát huy mạnh mẽ vai trò, sự vào



cuộc của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội từ tỉnh đến cơ sở.

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng về quan điểm, mục tiêu và chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân, kịp thời nhân rộng các gương tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện Đề án, tạo hiệu ứng lan tỏa sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân.

Phát huy vai trò đội ngũ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện có hiệu quả Đề án.

### **3. Huy động, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Đề án**

Nguồn vốn thực hiện Đề án được đảm bảo từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác được nêu tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Tăng cường các giải pháp và đa dạng hóa các hình thức huy động nguồn lực thực hiện Đề án, trong đó ngân sách nhà nước có vai trò quan trọng, quyết định. Tiếp tục lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn.

Huy động vốn đầu tư của các doanh nghiệp đối với các dự án liên quan; huy động nguồn vốn tín dụng cho các hợp phần dự án.

Vận động cộng đồng, người dân tham gia đóng góp vật chất, ngày công để góp phần hoàn thành các mục tiêu của Đề án.

Ưu tiên tập trung nguồn lực để thực hiện đầu tư, hỗ trợ cho các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn; các xã trong lộ trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

### **4. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp**

Tiếp tục cụ thể hóa và thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, giá trị tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới một cách bền vững.

Hình thành, nhân rộng và phát triển vùng chuyên canh tập trung với quy mô hợp lý, có quy hoạch, định hướng và hướng dẫn thực hiện của chính quyền địa phương, gắn với thực hiện Chương trình “Mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP)”, tạo sản phẩm đặc sản, độc đáo, có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, từng bước thay thế cho sản phẩm đại trà, có giá trị kinh tế thấp, từ đó nâng cao

giá trị và hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản ở các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; chuyển đổi mô hình tăng trưởng nông nghiệp đa chức năng, an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, có giá trị gia tăng cao; khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên riêng có để phát triển một số sản phẩm đặc sản có giá trị cao, được thị trường ưa chuộng.

Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, trọng tâm là sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; phục tráng một số loại giống tốt của địa phương. Chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, quy mô sản xuất cho phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác. Phát triển ổn định vùng chuyên canh cây ăn quả, cây công nghiệp và một số cây trồng có lợi thế.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp để quy hoạch, phát triển sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, đảm bảo phát triển bền vững.

Thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Tuyên Quang. Tập trung đầu tư mạnh cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến sản phẩm gỗ rừng trồng. Rà soát, cơ cấu lại đất đai, sản xuất của các nông, lâm trường; hoàn thành giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư; giải quyết đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Điều chỉnh hợp lý cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng, thật sự tạo sinh kế cho người dân sống gần với rừng. Hình thành 2 vùng sản xuất lâm nghiệp: Vùng cây nguyên liệu gỗ cho chế biến phục vụ xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy giấy trên địa bàn; duy trì tỷ lệ che phủ và nâng cao chất lượng rừng.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách ưu đãi đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, vùng dân tộc thiểu số; đổi mới thể chế tài chính, tín dụng nhằm nâng cao khả năng tiếp cận cho nông dân và doanh nghiệp.

### **5. Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

Tranh thủ, phối hợp với các bộ, ngành Trung ương đưa danh mục dự án đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; đồng thời rà soát, tập trung thực hiện các dự án đã thẩm định nguồn vốn và thông báo vốn trung hạn 2021 - 2025 để được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA...

Tăng cường chức năng quản lý Nhà nước đồng bộ ở tất cả các khâu quy hoạch, kế hoạch, thiết kế, đầu tư xây dựng, quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng; khai thác, sử dụng hệ thống hạ tầng theo đúng tiêu chuẩn, kỹ thuật hiện hành và quy định của Nhà nước.

Mở rộng, nâng cấp hệ thống điện đảm bảo cung ứng nguồn điện ổn định, chất lượng, an toàn; Tăng cường quản lý chất lượng dịch vụ, phục vụ và việc cung ứng các sản phẩm viễn thông trên địa bàn tỉnh.

## **6. Kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống với phát triển du lịch**

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Các địa phương chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các quy ước, hương ước thôn bản phù hợp yêu cầu thực tiễn về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong xây dựng làng, bản văn hóa, xây dựng gia đình văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh trọng việc cưới, việc tang và lễ hội theo tiêu chí xã, thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn, trong đó trọng tâm là: Bảo tồn không gian văn hóa truyền thống một số làng văn hóa dân tộc thiểu số gắn với phát triển bền vững, tạo thành sản phẩm du lịch; phục dựng, bảo tồn một số lễ hội truyền thống tiêu biểu của các dân tộc; xây dựng, nhân rộng sản phẩm văn hóa phục vụ phát triển du lịch tại địa phương.

Khai thác tiềm năng về du lịch lịch sử cách mạng, văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Gắn kết chặt chẽ việc phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử và bản sắc văn hóa các dân tộc.

Tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách; hỗ trợ người dân trực tiếp tham gia kinh doanh du lịch; chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho cộng đồng dân cư tại các điểm du lịch, nhất là du lịch cộng đồng.

## **7. củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

Phát triển hoàn thiện hệ thống cơ sở giáo dục và đào tạo, tập trung các nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm trang thiết bị cho trường, lớp học, nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia, các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú.

Duy trì tỷ lệ phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS), từng bước nâng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp cấp THPT (phổ thông, Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, học nghề) và tỷ lệ lao động qua đào tạo. Thực hiện tốt việc tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh ngay từ bậc Trung học cơ sở.

Tiếp tục thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người dạy, người học vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng (giáo dục định hướng) để thanh niên dân tộc thiểu số tìm kiếm việc làm ở khu công nghiệp. Tiếp tục nghiên cứu, ban hành chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đào tạo, tiếp nhận tạo việc làm mới cho người dân tộc thiểu số.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất lớp học, nhà công vụ giáo viên; nhà bán trú; các phòng học chức năng ... cho các trường học trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

### **8. Thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, phù hợp với thực tiễn của tỉnh Tuyên Quang.

Ngành y tế và các địa phương tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của trạm y tế xã; tăng cường tuyên truyền và nâng cao tỷ lệ người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn tham gia bảo hiểm y tế; triển khai các chương trình hỗ trợ dinh dưỡng và chăm sóc đối với trẻ em và bà mẹ trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy ngành y tế từ tỉnh đến xã, phường theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; triển khai thực hiện có hiệu quả các chiến lược giai đoạn 2021- 2025, tầm nhìn đến năm 2030 về bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng dân số và sức khỏe sinh sản; phòng chống suy dinh dưỡng; Chương trình quốc gia an toàn thực phẩm; triển khai các đề án quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế giai đoạn 2021-2030. Tiếp tục hỗ trợ ngân sách đầu tư, xây dựng các cơ sở y tế: tuyến huyện, trạm y tế xã, một số bệnh viện công lập bằng vốn trái phiếu Chính phủ, ngân sách nhà nước, vốn vay; đẩy nhanh tiến độ giải ngân từ các nguồn vốn, đặc biệt là vốn ODA cho các công trình cơ sở hạ tầng.

## **9. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với mục tiêu giảm nghèo bền vững**

Thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng, từ đó xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể mở các lớp đào tạo nghề, hướng nghiệp cho lao động nông thôn; tham mưu cụ thể hóa và thực hiện kế hoạch đào tạo, dạy nghề cho lao động người dân tộc thiểu số, lao động tại các địa phương thuộc phạm vi của Đề án, giai đoạn 2021 - 2025.

Tiếp tục thực hiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số từ đó tạo việc làm ổn định tại chỗ cho lao động tại địa phương. Quản lý chặt chẽ lao động tại các địa phương. Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, giới thiệu và giải quyết việc làm, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người lao động tại các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án.

### **IV. VỐN VÀ NGUỒN VỐN**

Tổng vốn giai đoạn 2021-2025: 4.423.492,5 triệu đồng (Bốn nghìn bốn trăm hai mươi ba tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Cụ thể:

- Ngân sách Trung ương: 3.254.268,0 triệu đồng. Trong đó:

+ Vốn đầu tư: 1.819.315,0 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 1.434.953,0 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 162.777 triệu đồng. Trong đó:

+ Vốn đầu tư: 108.269,0 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 54.508,0 triệu đồng.

- Vốn tín dụng: 974.550,5 triệu đồng.

- Vốn huy động khác: 31.897,0 triệu đồng.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Ban Dân tộc tỉnh**

Là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa, chỉ đạo, triển khai thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn, tổng hợp, đánh giá kết quả và điều phối chung việc triển khai thực hiện Đề án này trên phạm vi toàn tỉnh.

Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua Nghị quyết về tiêu chí phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

Tham mưu xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án cho giai đoạn 5 năm (2021- 2025) và hàng năm, trong đó xác định cụ thể các mục tiêu, tiến độ, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để tổ chức thực hiện.

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu bố trí, phân bổ, quản lý nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện Đề án cho giai đoạn trung hạn (2021- 2025) và hàng năm thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Phối hợp với các Sở, ngành, đoàn thể liên quan tham mưu huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư, hỗ trợ theo nội dung Đề án.

Chủ trì tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả rà soát, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III trình cấp có thẩm quyền quyết định làm cơ sở triển khai thực hiện các chính sách dân tộc.

Chủ trì tham mưu, triển khai thực hiện Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định.

Chủ trì hướng dẫn các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện chế độ thông tin, báo cáo. Đồng thời, tổng hợp, đánh giá kết quả, tiến độ thực hiện Đề án định kỳ hàng tháng, quý, năm, sơ kết việc triển khai thực hiện Đề án vào năm 2023, tổng kết vào năm 2025 và đề xuất cơ chế, chính sách tiếp tục thực hiện cho giai đoạn 2026 - 2030.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh tham mưu, bố trí vốn đầu tư ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh theo cơ cấu nguồn vốn đã được xác định cụ thể cho cả giai đoạn và hàng năm.

Tham mưu bố trí các nguồn vốn đầu tư cho các chương trình, dự án, đề án, chính sách có cùng mục tiêu để thực hiện Đề án.

Hướng dẫn cụ thể việc lập kế hoạch, bố trí, quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện Đề án theo quy định của Luật đầu tư công và các quy định có liên quan của Trung ương, của tỉnh.

## **3. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc tham mưu cân đối, bố trí vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh để thực hiện các nội dung của Đề án. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cân đối, bố trí vốn đầu tư thực hiện Đề án theo lộ trình được phê duyệt.

Hướng dẫn, kiểm tra việc cấp phát nguồn vốn; quy trình thủ tục thanh quyết toán nguồn vốn theo quy định.

#### **4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chủ trì tham mưu, hướng dẫn triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo Đề án đã được phê duyệt. Thực hiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy hình thành và phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án, gắn với thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo kế hoạch của tỉnh.

Triển khai thực hiện các cơ chế chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp, sản xuất, chế, biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, giải quyết việc làm tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số và gắn bó lâu dài với địa phương.

Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện và lồng ghép, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất ở địa bàn các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án.

Chủ trì tham mưu chỉ đạo thực hiện lộ trình xây dựng các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đối với từng xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án. Hướng dẫn việc triển khai và nhân rộng các vườn mẫu nhằm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần hoàn thành các mục tiêu của Đề án.

Chủ trì tham mưu triển khai thực hiện tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

#### **5. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

Chủ trì tham mưu cụ thể hóa Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, gắn với thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án này. Chủ trì tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác thông tin và truyền thông về giảm nghèo, đánh giá thực trạng, xây dựng lộ trình, giải pháp cụ thể để nhân rộng mô hình giảm nghèo nhằm đạt được mục tiêu Đề án đã đề ra.

Chủ trì tổ chức, hướng dẫn các địa phương mở các lớp đào tạo nghề, hướng nghiệp cho lao động nông thôn; tham mưu cụ thể hóa và thực hiện kế hoạch đào tạo, dạy nghề cho lao động người dân tộc thiểu số, lao động tại các địa phương thuộc phạm vi của Đề án, giai đoạn 2021 - 2025.

Chủ trì tham mưu thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 5 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

## **6. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc các địa phương đầu tư và hoàn thiện hệ thống hạ tầng giáo dục, chuẩn hóa về cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học đối với các xã, thôn thuộc phạm vi Đề án.

Tiếp tục tham mưu, thực hiện tốt việc tư vấn, định hướng nghề nghiệp, phân loại học sinh ở bậc học THCS, THPT để định hướng học tập, định hướng nghề nghiệp cho phù hợp. Chỉ đạo nâng cao chất lượng toàn diện hệ thống trường phổ thông bán trú ở xã, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú ở huyện, tỉnh.

Tham mưu thực hiện cơ chế tuyển sinh vào học ở hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú theo hướng mở rộng đối tượng, địa bàn tuyển sinh, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh.

Chủ trì tham mưu thực hiện tiểu dự án 1, 2 thuộc Dự án 5 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030.

## **7. Sở Y tế**

Chủ trì tham mưu thực hiện việc duy trì, nâng cấp, phát huy hiệu quả hoạt động của các trạm y tế xã tại các xã, thôn thuộc phạm vi Đề án.

Tham mưu, đề xuất giải pháp, cơ chế chính sách để duy trì và nâng cao tỷ lệ người dân tại các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án tham gia bảo hiểm y tế, nhất là sau khi đã ra khỏi diện đặc biệt.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thuộc phạm vi của Đề án đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch theo quy định.

Chủ trì tham mưu thực hiện Dự án 7 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

## **8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Chủ trì tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thuộc phạm vi Đề án tiếp tục đầu tư và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà văn hóa xã, thôn theo mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

Chủ trì hướng dẫn, xây dựng, hoàn thiện các quy định về thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh trong tổ chức việc cưới, việc tang, lễ hội, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.



Chủ trì tham mưu thực hiện Dự án 6 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Chủ trì tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng các sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, gắn với phát huy tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa truyền thống của đồng bào tại các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án.

Phối hợp với các địa phương quảng bá, kết nối các điểm du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

### **9. Sở Giao thông Vận tải**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan liên quan thực hiện có hiệu quả Đề án Bê tông hóa đường giao thông nông thôn và xây dựng cầu trên đường giao thông nông thôn, giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đối với các xã, thôn thuộc phạm vi Đề án này.

### **10. Sở Công Thương**

Chủ trì tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thuộc phạm vi Đề án về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, tạo và liên kết thị trường, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu cơ chế, chính sách để phát triển hệ thống chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Tham mưu chỉ đạo thực hiện việc bảo trì, nâng cấp hệ thống điện để đảm bảo cho các hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và điện an toàn từ các nguồn theo Đề án đã được phê duyệt.

### **11. Sở Khoa học và Công nghệ**

Chủ trì tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách của nhà nước, của tỉnh đảm bảo đồng bộ với các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ để khuyến khích ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ, nâng cao năng suất lao động, giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập, chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng hàng hóa cho người dân thuộc địa bàn thực hiện Đề án.

Phối hợp thực hiện tốt công tác phổ biến, tuyên truyền về các cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ của tỉnh; tiếp tục hỗ

trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

### **12. Sở Thông tin và Truyền thông**

Chủ trì tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thuộc phạm vi Đề án đầu tư và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông theo mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án. Rà soát, hướng dẫn các địa phương tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông ở cơ sở; xóa các vùng lấm về sóng điện thoại di động, đảm bảo tất cả các xã, thôn thuộc phạm vi Đề án xem được truyền hình Việt Nam và truyền hình Tuyên Quang.

Phối hợp thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

### **13. Sở Tư pháp**

Hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý đối với địa bàn các xã, thôn thuộc phạm vi của Đề án.

Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý đối với địa bàn các xã, thôn thuộc Đề án này.

Phối hợp thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

### **14. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh**

Chủ trì, triển khai thực hiện Dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Tham mưu, đề xuất các nhiệm vụ giải pháp để thực hiện có hiệu quả công tác bình đẳng giới và giải quyết các vấn đề phụ nữ, trẻ em.

### **15. Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Tuyên Quang**

Tham mưu, bố trí đủ nguồn vốn cho các đối tượng được vay vốn phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, làm nhà ở, tạo quỹ đất sản xuất, đất ở chuyển đổi nghề... đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của Đề án.

Đề xuất các giải pháp đơn giản hóa các thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận được nguồn vốn vay trong phạm vi của Đề án.

### **16. Các sở, ban, ngành của tỉnh**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, phối hợp thực hiện Đề án này.

Tăng cường công tác phối hợp triển khai thực hiện Đề án theo nhiệm vụ được giao.

### **17. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội**

Chủ động tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội, phát huy vai trò, trách nhiệm và sự vào cuộc với vai trò chủ thể của đoàn viên, hội viên và nhân dân trong tham gia thực hiện Đề án.

Thực hiện tốt vai trò giám sát phản biện trong quá trình thực hiện Đề án, từ đó kiến nghị các giải pháp, cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện có hiệu quả Đề án.

Phát huy tốt sự tham gia của cộng đồng, người dân và vai trò giám sát cộng đồng trong thực hiện Đề án ngay từ bước lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng các công trình, dự án thuộc Đề án.

Phối hợp thực hiện tốt công tác kiểm tra, hướng dẫn thực hiện; tuyên truyền, nhân rộng các gương tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện Đề án và phong trào thi đua thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

### **18. Ủy ban nhân huyện, thành phố**

Chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện Đề án trên địa bàn quản lý.

Căn cứ Đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ động xây dựng Kế hoạch của địa phương, báo cáo cấp ủy, Hội đồng nhân dân huyện, thành phố để thống nhất, phê duyệt, chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của Đề án và tình hình cụ thể tại địa phương.

Cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, lộ trình, giải pháp cụ thể chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, phát huy vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị tại địa phương trong thực hiện Đề án. Chủ động trong đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, luân chuyển đội ngũ cán bộ ở địa phương để đáp ứng tốt yêu cầu công tác, trong đó có nhiệm vụ thực hiện Đề án này.

Chủ động huy động, thực hiện lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án, chính sách có cùng mục tiêu trên địa bàn để thực hiện Đề án.

Thực hiện tốt bước lập kế hoạch, chuẩn bị đầu tư, hỗ trợ đối với các chương trình, dự án, nội dung cụ thể được phê duyệt. Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư, hỗ trợ đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đảm bảo tiến độ, chất lượng thực hiện và phát huy hiệu quả sau đầu tư, hỗ trợ.

Thực hiện nghiêm túc, có trách nhiệm cao công tác chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện Đề án, kịp thời giải quyết,

kiến nghị giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án từ cơ sở. Định kỳ sơ, tổng kết, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Đề án theo quy định.

**Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng Phòng: KT, THVX;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT(Toàn).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thế Giang**







STT	Nội dung	Đơn vị tính	2021-2025				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Chi chi																		
			Ngân sách trung ương		NSDP		Tổng	Vốn khác	TD	Khc	Tổng	NSTW		NSDP		Tổng	NSTW		NSDP		Tổng	NSTW		NSDP																	
			DT	SN	DT	SN						DT	SN	DT	SN		DT	SN	DT	SN		DT		SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN											
7	2	4	6	7	8	9	11	12	22	23	24	25	27	28	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52				
8	Thương Lân	H	1.530,0	1.530,0	1.530,0	12.012,5	1.085,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	1.085,0	1.085,0	5.600,0	640,0	640,0	640,0	4.960,0	4.960,0	5.600,0	640,0	640,0	5.600,0	640,0	640,0	4.960,0	4.960,0	5.600,0	640,0	640,0	5.600,0	640,0	640,0	1.137,5	1.137,5	1.137,5	1.137,5			
9	Khoản H	H	200,0	200,0	200,0	2.170,0	663,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	663,0	663,0	700,0	80,0	80,0	80,0	620,0	620,0	700,0	80,0	80,0	700,0	80,0	80,0	620,0	620,0	700,0	80,0	80,0	700,0	80,0	80,0	620,0	620,0	700,0	80,0	80,0		
10	TT Lăng Cùn	H	1.380,0	1.380,0	1.380,0	12.245,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	1.085,0	1.085,0	5.600,0	640,0	640,0	640,0	4.960,0	4.960,0	5.600,0	640,0	640,0	5.600,0	640,0	640,0	4.960,0	4.960,0	5.600,0	640,0	640,0	5.600,0	640,0	640,0	1.137,5	1.137,5	1.137,5	1.137,5			
V	Hỗ trợ nước sạch hoạt		18.939,0	15.000,0	3.939,0			393,0	393,0	393,0	393,0	393,0			7.569,0	6.000,0	1.569,0	1.569,0			10.569,0	9.000,0	1.569,0	1.569,0	10.569,0	9.000,0	1.569,0	1.569,0	10.569,0	9.000,0	1.569,0	1.569,0	10.569,0	9.000,0	1.569,0	1.569,0	10.569,0	9.000,0	1.569,0	1.569,0	
1	Nước SHT phân tủa		3.939,0	3.939,0	3.939,0			393,0	393,0	393,0	393,0	393,0			1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0			1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0	1.569,0		
1.1	Phân Yên	H	399,0	399,0	399,0			39,0	39,0	39,0	39,0	39,0			156,0	156,0	156,0	156,0			156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0		
1.2	Bình An	H	399,0	399,0	399,0			39,0	39,0	39,0	39,0	39,0			156,0	156,0	156,0	156,0			156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	
1.3	Thị Bình	H	444,0	444,0	444,0			42,0	42,0	42,0	42,0	42,0			180,0	180,0	180,0	180,0			180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0		
1.4	Hồng Quang	H	450,0	450,0	450,0			42,0	42,0	42,0	42,0	42,0			180,0	180,0	180,0	180,0			180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	
1.5	Mình Quang	H	456,0	456,0	456,0			45,0	45,0	45,0	45,0	45,0			186,0	186,0	186,0	186,0			186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	186,0	
1.6	Phước Sơn	H	531,0	531,0	531,0			51,0	51,0	51,0	51,0	51,0			210,0	210,0	210,0	210,0			210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	210,0	
1.7	Xuân Lập	H	396,0	396,0	396,0			39,0	39,0	39,0	39,0	39,0			156,0	156,0	156,0	156,0			156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0
1.8	Thương Lân	H	390,0	390,0	390,0			42,0	42,0	42,0	42,0	42,0			156,0	156,0	156,0	156,0			156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0
1.9	Khoản H	H	84,0	84,0	84,0			12,0	12,0	12,0	12,0	12,0			24,0	24,0	24,0	24,0			24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	
1.10	TT Lăng Cùn	H	390,0	390,0	390,0			42,0	42,0	42,0	42,0	42,0			156,0	156,0	156,0	156,0			156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0
2	Nước SHT cấp trung		15.000,0	15.000,0	15.000,0			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0			6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	
	Cấp nước sạch hoạt cấp trung khu vực	CT	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	
	Cấp nước sạch hoạt cấp trung khu vực	CT	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0
	Cấp nước sạch hoạt cấp trung khu vực	CT	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0
	Cấp nước sạch hoạt cấp trung khu vực	CT	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0
	Cấp nước sạch hoạt cấp trung khu vực	CT	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0
B	NA HANG		51.875,0	27.982,5	23.892,5	89.241,5	12.746,5	1.222,0	56.496,5	7.777,5	2.861,0	1.078,0	12.746,5	1.222,0	56.496,5	10.802,0	8.316,0	1.010,0	35.129,0	1.210,0	53.845,0	8.570,0	8.836,0	422,0	35.434,0	583,0	8.594,0	806,0	1.341,0	206,0	6.032,0	210,0	6.032,0	210,0	6.032,0	210,0	6.032,0	210,0	6.032,0	210,0	
1	Bất đ	H	44,0	40,0	4,0	50,0	11,0	440,0	308,0	280,0	280,0	28,0	350,0	77,0	1.575,0	600,0	60,0	750,0	165,0	1.890,0	720,0	720,0	72,0	900,0	198,0																
1	Hồng Th	H	220,0	200,0	20,0	250,0	55,0	44,0	40,0	40,0	4,0	50,0	11,0	440,0	308,0	280,0	280,0	28,0	350,0	77,0	1.575,0	600,0	60,0	750,0	165,0	1.890,0	720,0	720,0	72,0	900,0	198,0										
2	ĐA VI	H	44,0	40,0	4,0	50,0	11,0	440,0	308,0	280,0	280,0	28,0	350,0	77,0	1.575,0	600,0	60,0	750,0	165,0	1.890,0	720,0	720,0	72,0	900,0	198,0																
3	Yên Hòa	H	80,0	80,0	80,0	100,0	22,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0		
4	Cần Lân	H	44,0	40,0	4,0	50,0	11,0	440,0	308,0	280,0	280,0	28,0	350,0	77,0	1.575,0	600,0	60,0	750,0	165,0	1.890,0	720,0	720,0	72,0	900,0	198,0																





















STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng kinh phí giải đoạn 2021-2025	Giải đoạn 2022-2025				Trong đó											Ghi chú			
					Ngân sách TW		Số lượng	Tổng	Năm 2022		Số lượng	Tổng	Năm 2023		Số lượng	Tổng	Năm 2024		Số lượng		Năm 2025		
					ĐT	SN			ĐT	SN			ĐT	SN			ĐT	SN			ĐT	SN	
1			5	6	7	8	21	22	23	24	29	30	31	32	37	38	39	40	45	46	47		
V	YÊN SƠN		30	2.156,0	2.073,0	83,0	5	374,0	374,0		11	758,0	758,0		11	756,0	756,0	83,0	3	268,0	185,0		
1	Trung Minh	Hộ	10	674,0	674,0		5	374,0	374,0		5	300,0	300,0										
2	Hùng Lợi	Hộ	20	1.482,0	1.399,0	83,0					6	458,0	458,0		11	756,0	756,0	83,0	3	268,0	185,0		





TT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	2021-2025												2026-2030												2031-2035												2036-2040												2041-2045												Chi phí																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
			Tổng hình đơn vị tính				Ngân sách trong công				Ngân sách địa phương				Vốn đầu tư				Vốn đầu tư				Vốn đầu tư				Vốn đầu tư				Vốn đầu tư				Vốn đầu tư				Vốn đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			2021		2022		2023		2024		2025		2026		2027		2028		2029		2030		2031		2032		2033		2034		2035		2036		2037		2038		2039		2040		2041		2042		2043		2044		2045																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
			DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN	DT	SN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1	Hàng Lọc	3	5	2.627,0	2.627,0	8	7	2.627,0	2.627,0	10	11	340,0	340,0	27	38	900,0	900,0	35	37	900,0	900,0	38	39	900,0	900,0	40	41	900,0	900,0	42	43	900,0	900,0	44	45	900,0	900,0	46	47	900,0	900,0	48	49	900,0	900,0	50	51	900,0	900,0	52	53	900,0	900,0	54	55	900,0	900,0	56	57	900,0	900,0	58	59	900,0	900,0	60	61	900,0	900,0	62	63	900,0	900,0	64	65	900,0	900,0	66	67	900,0	900,0	68	69	900,0	900,0	70	71	900,0	900,0	72	73	900,0	900,0	74	75	900,0	900,0	76	77	900,0	900,0	78	79	900,0	900,0	80	81	900,0	900,0	82	83	900,0	900,0	84	85	900,0	900,0	86	87	900,0	900,0	88	89	900,0	900,0	90	91	900,0	900,0	92	93	900,0	900,0	94	95	900,0	900,0	96	97	900,0	900,0	98	99	900,0	900,0	100	101	900,0	900,0	102	103	900,0	900,0	104	105	900,0	900,0	106	107	900,0	900,0	108	109	900,0	900,0	110	111	900,0	900,0	112	113	900,0	900,0	114	115	900,0	900,0	116	117	900,0	900,0	118	119	900,0	900,0	120	121	900,0	900,0	122	123	900,0	900,0	124	125	900,0	900,0	126	127	900,0	900,0	128	129	900,0	900,0	130	131	900,0	900,0	132	133	900,0	900,0	134	135	900,0	900,0	136	137	900,0	900,0	138	139	900,0	900,0	140	141	900,0	900,0	142	143	900,0	900,0	144	145	900,0	900,0	146	147	900,0	900,0	148	149	900,0	900,0	150	151	900,0	900,0	152	153	900,0	900,0	154	155	900,0	900,0	156	157	900,0	900,0	158	159	900,0	900,0	160	161	900,0	900,0	162	163	900,0	900,0	164	165	900,0	900,0	166	167	900,0	900,0	168	169	900,0	900,0	170	171	900,0	900,0	172	173	900,0	900,0	174	175	900,0	900,0	176	177	900,0	900,0	178	179	900,0	900,0	180	181	900,0	900,0	182	183	900,0	900,0	184	185	900,0	900,0	186	187	900,0	900,0	188	189	900,0	900,0	190	191	900,0	900,0	192	193	900,0	900,0	194	195	900,0	900,0	196	197	900,0	900,0	198	199	900,0	900,0	200	201	900,0	900,0	202	203	900,0	900,0	204	205	900,0	900,0	206	207	900,0	900,0	208	209	900,0	900,0	210	211	900,0	900,0	212	213	900,0	900,0	214	215	900,0	900,0	216	217	900,0	900,0	218	219	900,0	900,0	220	221	900,0	900,0	222	223	900,0	900,0	224	225	900,0	900,0	226	227	900,0	900,0	228	229	900,0	900,0	230	231	900,0	900,0	232	233	900,0	900,0	234	235	900,0	900,0	236	237	900,0	900,0	238	239	900,0	900,0	240	241	900,0	900,0	242	243	900,0	900,0	244	245	900,0	900,0	246	247	900,0	900,0	248	249	900,0	900,0	250	251	900,0	900,0	252	253	900,0	900,0	254	255	900,0	900,0	256	257	900,0	900,0	258	259	900,0	900,0	260	261	900,0	900,0	262	263	900,0	900,0	264	265	900,0	900,0	266	267	900,0	900,0	268	269	900,0	900,0	270	271	900,0	900,0	272	273	900,0	900,0	274	275	900,0	900,0	276	277	900,0	900,0	278	279	900,0	900,0	280	281	900,0	900,0	282	283	900,0	900,0	284	285	900,0	900,0	286	287	900,0	900,0	288	289	900,0	900,0	290	291	900,0	900,0	292	293	900,0	900,0	294	295	900,0	900,0	296	297	900,0	900,0	298	299	900,0	900,0	300	301	900,0	900,0	302	303	900,0	900,0	304	305	900,0	900,0	306	307	900,0	900,0	308	309	900,0	900,0	310	311	900,0	900,0	312	313	900,0	900,0	314	315	900,0	900,0	316	317	900,0	900,0	318	319	900,0	900,0	320	321	900,0	900,0	322	323	900,0	900,0	324	325	900,0	900,0	326	327	900,0	900,0	328	329	900,0	900,0	330	331	900,0	900,0	332	333	900,0	900,0	334	335	900,0	900,0	336	337	900,0	900,0	338	339	900,0	900,0	340	341	900,0	900,0	342	343	900,0	900,0	344	345	900,0	900,0	346	347	900,0	900,0	348	349	900,0	900,0	350	351	900,0	900,0	352	353	900,0	900,0	354	355	900,0	900,0	356	357	900,0	900,0	358	359	900,0	900,0	360	361	900,0	900,0	362	363	900,0	900,0	364	365	900,0	900,0	366	367	900,0	900,0	368	369	900,0	900,0	370	371	900,0	900,0	372	373	900,0	900,0	374	375	900,0	900,0	376	377	900,0	900,0	378	379	900,0	900,0	380	381	900,0	900,0	382	383	900,0	900,0	384	385	900,0	900,0	386	387	900,0	900,0	388	389	900,0	900,0	390	391	900,0	900,0	392	393	900,0	900,0	394	395	900,0	900,0	396	397	900,0	900,0	398	399	900,0	900,0	400	401	900,0	900,0	402	403	900,0	900,0	404	405	900,0	900,0	406	407	900,0	900,0	408	409	900,0	900,0	410	411	900,0	900,0	412	413	900,0	900,0	414	415	900,0	900,0	416	417	900,0	900,0	418	419	900,0	900,0	420	421	900,0	900,0	422	423	900,0	900,0	424	425	900,0	900,0	426	427	900,0	900,0	428	429	900,0	900,0	430	431	900,0	900,0	432	433	900,0	900,0	434	435	900,0	900,0	436	437	900,0	900,0	438	439	900,0	900,0	440	441	900,0	900,0	442	443	900,0	900,0	444	445	900,0	900,0	446	447	900,0	900,0	448	449	900,0	900,0	450	451	900,0	900,0	452	453	900,0	900,0	454	455	900,0	900,0	456	457	900,0	900,0	458	459	900,0	900,0	460	461	900,0	900,0	462	463	900,0	900,0	464	465	900,0	900,0	466	467	900,0	900,0	468	469	900,0	900,0	470	471	900,0	900,0	472	473	900,0	900,0	474	475	900,0	900,0	476	477	900,0	900,0	478	479	900,0	900,0	480	481	900,0	900,0	482	483	900,0	900,0	484	485	900,0	900,0	486	487	900,0	900,0	488	489	900,0	900,0	490	491	900,0	900,0	492	493	900,0	900,0	494	495	900,0	900,0	496	497	900,0	900,0	498	499	900,0	900,0	500	501	900,0	900,0	502	503	900,0	900,0	504	505	900,0	900,0	506	507	900,0	900,0	508	509	900,0	900,0	510	511	900,0	900,0	512	513	900,0	900,0	514	515	900,0	900,0	516	517	900,0	900,0	518	519	900,0	900,0	520	521	900,0	900,0	522	523	900,0	900,0	524	525	900,0	900,0	526	527	900,0	900,0	528	529	900,0	900,0	530	531	900,0	900,0	532	533	900,0	900,0	534	535	900,0	900,0	536	537	900,0	900,0	538	539	900,0	900,0	540	541	900,0	900,0	542	543	900,0	900,0	544	545	900,0	900,0	546	547	900,0	900,0	548	549	900,0	900,0	550	551	900,0	900,0	552	553	900,0	900,0	554	555	900,0	900,0	556	557	900,0	900,0	558	559	900,0	900,0	560	561	900,0	900,0	562	563	900,0	900,0	564	565	900,0	900,0	566	567	900,0	900,0	568	569	900,0	900,0	570	571	900,0	900,0	572	573	900,0	900,0	574	575	900,0	900,0	576	577	900,0	900,0	578	579	900,0	900,0	580	581	900,0	900,0	582	583	900,0	900,0	584	585	900,0	900,0	586	587	900,0	900,0	588	589	900,0	900,0	590	591	900,0	900,0	592	593	900,0	900,0	594	595	900,0	900,0	596	597	900,0	900,









































































STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng hình nhĩ Giá trị đơn vị 2021-2025	Trong đó												Chi đá		
				Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025					
				BT	SN	DT	BT	SN	DT	BT	SN	DT	BT	SN	DT			
VI	SON DƯƠNG (156 công trình)		197.993,0	177.432,0	15.441,0	5.030,0	38.391,0	34.242,0	1.543,0	2.606,0	67.778,0	62.378,0	5.019,0	941,0	23.685,0	18.720,0	3.860,0	1.102,0
1	Bà Rịa CSHT		133.490,0	132.490,0			24.710,0	24.710,0			44.744,0	44.744,0			8.437,0	8.437,0		
1.1	Xã Hòa Phước III & ATK		118.172,0	118.172,0			21.950,0	21.950,0			44.744,0	44.744,0			6.933,0	6.933,0		
	Xã Hợp Hòa		10.051,0	10.051,0			1.868,0	1.868,0			3.796,0	3.796,0			590,0	590,0		
1	Xây dựng cầu thôn Đông Chia	CT	1.100,0	1.100,0			968,0	968,0			132,0	132,0						
2	Xây dựng phòng học Diêm trường Tân Thọ, trường MN Hợp Hòa	CT	900,0	900,0			900,0	900,0										
3	Xây dựng trên liên hợp thôn Thanh Sơn	CT	1.000,0	1.000,0							1.000,0	1.000,0						
4	Xây dựng trên liên hợp thôn Đông Báo	CT	1.000,0	1.000,0							1.000,0	1.000,0						
5	Xây dựng cầu suối cạn thôn Ninh Hòa	CT	1.400,0	1.400,0							1.400,0	1.400,0						
6	Nâng cấp Sân vận động thôn Đông Giang	CT	300,0	300,0							264,0	264,0			36,0	36,0		
7	Nâng cấp Sân vận động Trường Tiểu học Hợp Hòa	CT	300,0	300,0											300,0	300,0		
8	Nâng cấp cầu qua suối thôn Nhì Dê	CT	1.000,0	1.000,0											1.000,0	1.000,0		
9	Xây dựng cầu qua suối thôn Nhì Dê	CT	1.000,0	1.000,0											1.000,0	1.000,0		
10	Xây dựng đường giao thông thôn Tân Diên	CT	300,0	300,0											261,0	261,0		39,0
11	Nâng cấp cầu liên thôn Đông Giang - Cầu Đá	CT	1.200,0	1.200,0											1.200,0	1.200,0		
12	Xây dựng sân vận động xã Hợp Hòa	CT	511,0	511,0											511,0	511,0		554,0
	<b>Xã Lạc Long Quân (ATK)</b>		<b>11.167,0</b>	<b>11.167,0</b>			<b>2.074,0</b>	<b>2.074,0</b>			<b>4.219,0</b>	<b>4.219,0</b>			<b>655,0</b>	<b>655,0</b>		<b>655,0</b>
1	Xây dựng đường giao thông thôn Tân Thương	CT	3.924,0	3.924,0			700,0	700,0			1.300,0	1.300,0			1.269,0	1.269,0		655,0
2	Xây dựng đường giao thông thôn Đông Tân	CT	843,0	843,0			774,0	774,0			69,0	69,0						
3	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Tân Thương	CT	600,0	600,0			600,0	600,0										
4	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Đông Chánh	CT	950,0	950,0							950,0	950,0						
5	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Đông Tân	CT	950,0	950,0							950,0	950,0						
6	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Phước Hưng	CT	1.900,0	1.900,0							950,0	950,0						
7	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Khuân Môn	CT	1.000,0	1.000,0											1.000,0	1.000,0		
8	Xây dựng nhà, khuôn viên, sân thể thao nhà văn hóa thôn Tân Tiến	CT	1.000,0	1.000,0											1.000,0	1.000,0		
	<b>Xã Minh Thành (II-ATK)</b>		<b>8.576,0</b>	<b>8.576,0</b>			<b>1.593,0</b>	<b>1.593,0</b>			<b>3.340,0</b>	<b>3.340,0</b>			<b>3.140,0</b>	<b>3.140,0</b>		<b>503,0</b>
1	Xây dựng đường giao thông thôn CA	CT	2.517,0	2.517,0			993,0	993,0			700,0	700,0			824,0	824,0		503,0
2	Sân chơi, nâng cấp đường giao thông thôn LA	CT	700,0	700,0			600,0	600,0			100,0	100,0						
3	Xây dựng đường giao thông thôn Cầu	CT	640,0	640,0							640,0	640,0						
4	Xây dựng phát triển xã Đông Mỏ thôn Cầu-CA	CT	300,0	300,0							300,0	300,0						





STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng kinh phí giải đoạn 2021-2025	Trong đó												Ghi chú						
				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Năm 2022			Năm 2023				Năm 2024			Năm 2025		
				ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT		ĐT	SN	ĐT	ĐT	SN	ĐT
1		4	6,0	7	8	9	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35		
4	Xây dựng tiến cổ hóa kênh mương Khe Bóm thôn Cây Nhội	CT	1.200,0	1.200,0			300,0								400,0							
5	Xây dựng đường giao thông thôn Lạc Liêu	CT	1.100,0	1.100,0											1.100,0							
6	Xây dựng nhà, khuôn viên nhà văn hóa thôn Đồng Lành	CT	650,0	650,0											650,0							
7	Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn Bàu	CT	150,0	150,0											150,0							
8	Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn Cây Thị	CT	150,0	150,0											150,0							
9	Xây dựng đắp tràn, kiên cố hóa kênh mương thôn Cây Nhội	CT	1.300,0	1.300,0											800,0							
10	Xây dựng đường giao thông thôn Bàu	CT	400,0	400,0											210,0							
11	Xây dựng đường giao thông thôn Cây Thị	CT	650,0	650,0											650,0							
12	Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn Cây Nhội	CT	150,0	150,0											150,0							
13	Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn Nga Phú	CT	150,0	150,0											150,0							
14	Xây dựng tiến cổ hóa kênh mương Đồng Rôm thôn Lạc Liêu	CT	400,0	400,0											400,0							
15	Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn Lâm	CT	150,0	150,0											150,0							
16	Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn Cầu Khôi	CT	150,0	150,0											150,0							
17	Xây dựng đắp tràn phai Tân Thành Lạc Liêu	CT	150,0	150,0											150,0							
18	Xây dựng đường giao thông thôn Nga Phú	CT	533,0	533,0											30,0						503,0	
	Xã Văn Phú (H-ATK)		8.576,0	8.576,0			1.593,0								3.240,0						503,0	
1	Xây dựng đường giao thông thôn Văn Hiến	CT	980,0	980,0			193,0								787,0							
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Mừng	CT	680,0	680,0			680,0															
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thịnh Kim	CT	580,0	580,0			580,0															
4	Xây dựng khuôn viên, sân thể thao, nhà văn hóa thôn Gò Kiêu	CT	140,0	140,0			140,0															
5	Xây dựng đường giao thông thôn Thịnh Kim	CT	400,0	400,0											400,0							
6	Xây dựng đường giao thông thôn Làng Dư	CT	700,0	700,0											300,0						400,0	
7	Xây dựng đường giao thông thôn Xóm Dọc	CT	1.093,0	1.093,0											353,0						740,0	
8	Xây dựng đường giao thông thôn Khe Thuyền 1	CT	1.500,0	1.500,0											1.000,0						500,0	
9	Xây dựng đường giao thông thôn Khe Thuyền 3	CT	800,0	800,0											400,0						400,0	
10	Xây dựng đường giao thông thôn Đồng Văn	CT	500,0	500,0											500,0						500,0	
11	Xây dựng đường giao thông thôn Gò Kiêu	CT	300,0	300,0											300,0						300,0	









